

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15-4-2022

V/v: “*Tranh chấp về chia  
tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn M, sinh năm 1931; địa chỉ: Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn M:* Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ X, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy ủy quyền ngày 04/4/2022). Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Anh T, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Luật V – chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Số X đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L:* Bà Phan Thị Bích X, là Luật sư Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số Y đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Khu phố X, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ Y, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969. Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972. Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.6. Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số L đường L, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: Tổ Y, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: Tổ X, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị N2, địa chỉ: Tổ Y, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3.10. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ Y, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị H2:*

- Bà Phan Thị Bích X, là Luật sư Văn phòng luật sư Phan Thị Bích X, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số Y đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Ông Lê Hoàng H3, là Luật sư Công ty Luật TNHH H – Chi nhánh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số Z đường H, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3.11. Ông Trương Ngọc C; địa chỉ: Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.12. Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N; địa chỉ: Số B đường N, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Hải L – Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N, là người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn M và người đại diện theo ủy quyền của ông M trình bày:*

Nguyên thửa đất 287, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.168m<sup>2</sup>, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi là do ông M và bà X tạo lập 1972, năm 1983 thửa đất này được đưa vào Hợp tác xã N. Sau đó, Hợp tác xã giao khoán lại cho hộ gia đình ông để sản xuất nông nghiệp. Tại thời điểm Hợp tác xã giao khoán thửa đất nêu trên thì ông M đang làm nông nghiệp và có nhận hợp đồng chở xác chết cho Bệnh viện Q. Sau khi Hợp tác xã giao khoán thửa đất nêu trên thì ông M trực tiếp canh tác và nộp thuế. Năm 2002, khi Tòa án giải quyết ly hôn, ông M có yêu cầu chia đôi với thửa đất này nhưng do lúc đó thửa đất chưa có giấy tờ nên Tòa án không chia. Vì vậy, thửa đất này vẫn là tài sản chung của ông Nguyễn M và bà Trần Thị X. Nay ông M khởi kiện yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất nêu trên. Do hiện nay thửa đất đang tranh chấp đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 513.154.720 đồng nên tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường là 256.577.360 đồng.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2018 và các văn bản trình bày khác, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.168m<sup>2</sup>, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của cha mẹ bà là ông Nguyễn M, bà Trần Thị X tạo lập, nhưng sau đó ông M, bà X đã đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp phường N. Năm 1983, Hợp tác xã nông nghiệp phường N giao khoán lại cho bà X và 07 người con của bà X là Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị L. Tài sản chung giữa ông M và bà X khi Tòa án giải quyết ly hôn năm 2002 đã chia xong. Vì vậy, thửa đất nêu trên không phải là tài sản chung giữa ông M và bà X nên ông M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất nêu trên là không đúng, bà không đồng ý. Sau khi ly hôn, năm 2010 mẹ bà là bà Trần Thị X đau ốm thường xuyên nên mấy chị em của bà có họp lại và thống nhất chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà Trương Thị H2 để lấy tiền lo thuốc thang cho mẹ bà.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2018, các văn bản trình bày khác và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H2 trình bày:*

Năm 2010, sau khi tìm hiểu, bà biết Hợp tác xã phường N giao khoán thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi cho bà Trần Thị X và các con của bà X nên bà đồng ý nhận chuyển nhượng với số tiền 220.000.000 đồng. Bà đã giao đủ tiền cho bà X và liên tục quản lý, sử dụng thửa đất nhận chuyển nhượng đến nay, ông Nguyễn M ở gần đó biết nhưng không có khiếu nại hay tranh chấp gì, chỉ đến khoảng cuối năm 2016, bà Nguyễn Thị L có hỏi bà để trồng cỏ nuôi bò thì ông M mới ra tranh chấp với bà L. Nay ông Nguyễn M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 287 nêu trên thì bà không đồng ý. Việc khởi kiện của ông M là không có căn cứ vì ông M không phải là xã viên Hợp tác xã nên ông M không được nhận khoán đối với thửa đất nêu trên. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M, chia tài sản chung đối với thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02 nêu trên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà thì bà sẽ khởi kiện bà Nguyễn Thị L bằng một vụ án khác, bà không yêu cầu giải quyết trong

cùng vụ án này.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2018 và các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị E trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 287, tờ bản đồ số 2, diện tích 2 sào 10 thước, tọa lạc tại Tổ Y, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của vợ chồng ông Nguyễn M, bà Trần Thị X mua. Đến năm 1983, vợ chồng ông M, bà X đưa toàn bộ đất thửa đất trên vào Hợp tác xã phường N để làm ăn chung theo chủ trương của Nhà nước. Sau đó, Hợp tác xã giao khoán lại thửa đất trên cho hộ bà Trần Thị X. Tại thời điểm nhận khoán thì hộ bà X có 08 nhân khẩu gồm: Bà Trần Thị X và 07 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N. Lúc đó ông Nguyễn M là công nhân viên chức Nhà nước (lái xe cho bệnh viện), không phải là xã viên Hợp tác xã nên không có tên nhận khoán.

Năm 2002, ông Nguyễn M và bà Trần Thị X ly hôn, quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông M, bà X đã được Tòa án chia theo quy định. Còn đối với thửa đất số 287 nêu trên là đất của Hợp tác xã giao khoán cho hộ bà X, không có tên ông M nên Tòa án không chia.

Ngày 16/7/2005, bà Trần Thị X lập giấy cho đất để giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng thửa đất 287, tờ bản đồ số 2, diện tích 2 sào 10 thước, tọa lạc tại Tổ Y, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Các chị em đều ký vào giấy cho đất này. Đến nay thì các chị em cũng thống nhất, không ai có tranh chấp, khiếu nại gì. Đến năm 2010, bà Nguyễn Thị L đứng ra chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà Trương Thị H2 với số tiền 220.000.000đồng. Số tiền chuyển nhượng đất, chị em của các bà đã sử dụng để lo ăn uống, thuốc thang cho bà X. Nay ông Nguyễn M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất nêu trên thì các bà không đồng ý.

*Tại bản tự khai ngày 04/01/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:*

Năm 1983 Hợp tác xã kêu gọi con cái vào Hợp tác xã để nhận đất khoán để sản xuất nông nghiệp, trong đó gia đình bà con đông cha mẹ của bà là ông Nguyễn M và bà Trần Thị X đã đưa các con vào Hợp tác xã nhận khoán lại đất để sản xuất trong đó có bà. Trong quá trình cha bà là ông Nguyễn M, ngoài thời gian chờ xác chết cho bệnh viện đa khoa Q, tuần 03 buổi còn lại là làm lúa hoặc trồng mía, làm nông nghiệp. Sau khi cha mẹ của bà ly hôn, tất cả các tài sản đều chia  $\frac{1}{2}$  nhưng còn lại mảnh đất hiện đang tranh chấp là chưa chia nên cha bà là ông Nguyễn M được hưởng quyền lợi trong mảnh đất này. Bà xác định thửa đất 287, tờ bản đồ số 2, tại phường N, thành phố Q là tài sản chung của ông M, bà X, bà không có quyền lợi gì đối với thửa đất nêu trên. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông M, yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường là 256.577.360đồng.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Thửa đất 287, tờ bản đồ số 2, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi là tài sản chung của ông M, bà X, bà không có quyền lợi gì đối với thửa đất nêu trên. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông M, yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường là 256.577.360 đồng.

*Tại biên bản làm việc ngày 07/5/2019, 12/11/2021, ông Nguyễn Hải L, là người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N trình bày:*

- Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.168m<sup>2</sup>, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc là của ông Nguyễn M, bà Trần Thị X mua. Thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, năm 1983, ông Nguyễn M, bà Trần Thị X đã đưa thửa đất nêu trên vào Hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1983 Hợp tác xã nông nghiệp phường N thực hiện giao khoán lại thửa đất này cho hộ gia đình bà X để sản xuất. Theo sổ khoán lưu giữ tại Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ phường N thể hiện là thửa đất 81A, thuộc xứ đồng Hóc Bình, diện tích 680m<sup>2</sup>. Ký hiệu số thửa đất như trên là do Hợp tác xã tự đo đạc, đánh số chứ không theo tờ bản đồ địa chính nào. Đối với 680m<sup>2</sup> đất mà hộ bà X được giao khoán thì hộ bà X phải thực hiện nghĩa vụ như đóng thuế đất và những khoản đầu tư khác của Hợp tác xã N. Ngoài ra, bà X có đơn yêu cầu Hợp tác xã N cho hộ gia đình bà X mượn lại (khoáng trắng) 1,5 sào đất để hộ gia đình bà tự sản xuất, nhưng theo định mức thì mỗi hộ gia đình chỉ được khoán trắng 500m<sup>2</sup> nên Hợp tác xã N có khoán trắng (không thực hiện nghĩa vụ gì với Hợp tác xã N) cho hộ gia đình bà X diện tích 500m<sup>2</sup> đất còn lại của thửa đất mà bà X đưa vào Hợp tác xã N để hộ gia đình bà X tự sản xuất nuôi sống gia đình. Tổng diện tích thửa đất mà Hợp tác xã N giao khoán cho hộ gia đình bà X là 1.180m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào danh sách những người có mặt trong gia đình thể hiện tại đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp thì những người trong hộ bà X được giao khoán gồm 10 người, cụ thể là: Bà Trần Thị X và các con của bà X với ông M là Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N và con đời sau của ông với người vợ khác là Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị N2. Thời điểm đó ông M là viên chức nhà nước, ông Nguyễn Đ đăng ký tên trong sổ hộ khẩu của ông M bà X nhưng ông M và ông Đ không có tên trong danh sách những người có mặt trong gia đình thể hiện tại Đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp của bà X, nên Hợp tác xã N xác định: Ông Nguyễn M và ông Nguyễn Đ không nằm trong danh sách những người được Hợp tác xã N giao khoán đối với 1.180m<sup>2</sup> đất mà Hợp tác xã N giao khoán cho hộ gia đình bà X năm 1983.

Khi thực hiện giao khoán diện tích đất nêu trên cho hộ gia đình xã viên bà Trần Thị X thì Hợp tác xã chỉ thực hiện việc khoán chung cho hộ bà X chứ không cân đối cụ thể cho từng nhân khẩu trong hộ (tức là không xác định cụ thể mỗi xã viên hợp tác xã nông nghiệp ở trong hộ bà X được giao khoán diện tích đất bao nhiêu mét vuông). Sau khi được giao khoán diện tích đất nêu trên thì bà Trần Thị X và các con của bà X trực tiếp sản xuất, canh tác trên diện tích đất được giao khoán. Từ đó đến nay, Hợp tác xã nông nghiệp phường N chưa thu hồi, chưa phân chia hay giao khoán lại cho người nào khác đối với diện tích đất mà Hợp tác xã nông nghiệp

phường N đã giao khoán cho hộ gia đình bà Trần Thị X vào năm 1983. Đối với phần diện tích đất mà ông M và bà L đang tranh chấp thì Hợp tác xã N không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P (Phuong), ông Trương Ngọc C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án.*

*\* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2, bà T2, bà N2 và Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M. Chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  trên  $\frac{1}{10}$  số tiền bồi thường là 25.657.736đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn M cho rằng:* Nguồn gốc thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Q là của vợ chồng ông Nguyễn M mua. Năm 1983 vợ chồng ông M đưa thửa đất trên vào Hợp tác xã phường N và Hợp tác xã đã giao khoán lại thửa đất trên cho hộ ông M gồm 10 thành viên. Sau khi nhận khoán, ông M đứng tên trong sổ mục kê và nộp thuế đối với thửa đất trên. Do ông M nhận khoán nhiều thửa đất, sau đó đã chia các thửa đất khác cho các con, còn lại thửa đất 287 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà X. Khi ly hôn bà X, ông M yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 287 nêu trên nhưng do lúc đó không có giấy tờ nên Tòa án không giải quyết. Nay ông M yêu cầu chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  thửa đất 287 nêu trên nhưng do thửa đất 287 đã bị Nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 513.154.720đồng nên ông M yêu cầu chia cho ông M  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường là 256.577.360đồng.

*Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng:* Nguồn gốc thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Q là của vợ chồng ông Nguyễn M nhưng năm 1983 vợ chồng ông M đã đưa thửa đất nêu trên vào Hợp tác xã phường N, sau đó, Hợp tác xã đã giao khoán lại thửa đất trên cho bà X và 07 người con của bà X, trong đó có bà Nguyễn Thị L. Lúc Hợp tác xã giao khoán thửa đất nêu trên thì ông M đang là cán bộ nhân viên của Bệnh viện Q nên không thuộc đối tượng được giao khoán. Vì vậy, ông M không có quyền lợi gì đối với thửa đất số 287 nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị H2 cho rằng:* Nguồn gốc thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Q là của vợ chồng ông Nguyễn M nhưng năm 1983 vợ chồng ông M đã đưa thửa đất nêu trên vào Hợp tác xã phường N, sau đó, Hợp tác xã đã giao khoán lại thửa đất trên cho bà X và những người con có tên trong đơn xin vào Hợp tác xã. Tuy nhiên, tại thời điểm giao khoán thì các bà K, N, P, N, T2 chưa đủ tuổi để vào Hợp tác xã nên có thể xác định chỉ có bà X và các bà C, H, T, E là xã viên được Hợp tác xã giao khoán đất. Tại thời điểm Hợp tác xã giao khoán thửa đất nêu trên thì ông M đang là cán bộ nhân viên của Bệnh viện Q nên không thuộc đối tượng được giao khoán thửa đất 287. Vì vậy, thửa đất 287 nêu trên không phải là tài sản chung của ông M, bà X. Năm 2010 bà Nguyễn Thị L được bà X và các chị em ủy quyền đứng ra chuyển nhượng thửa đất số 287 cho bà Trương Thị H2 với số tiền là 220.000.000 đồng. Bà H2 đã giao đủ tiền và trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 287 từ đó đến nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H2 và bà L, công nhận cho bà Trương Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Q.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn M khởi kiện bà Nguyễn Thị L, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông M và bà Trần Thị X (đã ly hôn năm 2000). Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là thửa đất số 287). Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L và người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các ông, bà Trương Ngọc C, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn M đối với thửa đất số 287, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào ý kiến trình bày của Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ N và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Nguồn gốc thửa đất số 287 là của ông Nguyễn M, bà Trần Thị X tạo lập. Tuy nhiên, năm 1983, thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước nên ông M và bà X đã đưa thửa đất nêu trên vào Hợp tác xã nông nghiệp phường N. Sau đó, Hợp tác xã nông nghiệp phường N giao khoán lại thửa đất nêu trên cho những người có tên trong gia đình bà X thể hiện tại đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp, gồm: Trần Thị X, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mộng T1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị N2. Tại thời điểm giao khoán, ông Nguyễn M là viên chức nhà nước, ông Nguyễn Đ có đăng ký tên trong sổ hộ khẩu của ông M, bà X nhưng ông M và ông Đ không có tên trong danh sách những người có mặt trong gia đình thể hiện tại Đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp của bà X nên ông M và ông Đ không nằm trong danh sách những người được Hợp tác xã N giao khoán đất. Từ khi giao khoán đất cho gia đình bà X đến nay, Hợp tác xã nông nghiệp phường N chưa thu hồi, chưa phân chia hay giao khoán lại cho người nào khác đối với diện tích đất mà Hợp tác xã nông nghiệp phường N đã giao khoán cho gia đình bà X vào năm 1983.

[2.2] Như vậy, thửa đất số 287 là thửa đất mà Hợp tác xã nông nghiệp phường N đã giao khoán cho những người trong hộ bà Trần Thị X có tên trong đơn xin vào Hợp tác xã nông nghiệp như đã nêu ở phần trên vào năm 1983, không còn là tài sản chung của ông Nguyễn M và bà Trần Thị X. Khi ông M và bà X ly hôn vào năm 2000 thì thửa đất số 287 nêu trên cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho ai. Do đó, việc ông Nguyễn M cho rằng thửa đất số 287 là tài sản chung của ông và bà Trần Thị X, yêu cầu Tòa án chia cho ông được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 287 nêu trên (tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường là 256.577.360đồng) là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị H2 và bà Nguyễn Thị L: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà H2 xác định năm 2010 bà L (đại diện cho bà X và những người con của bà X) chuyển nhượng thửa đất 287 cho bà H2 với giá 220.000.000đồng. Tòa án đã làm việc, nhưng bà L và bà H2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị H2 đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H2 và bà L, công nhận cho bà Trương Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Đối với Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi:



Hiện nay thừa đất mà ông M đang tranh chấp với bà L đã bị Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi thu hồi (theo Quyết định số 8265 và 8266/QĐ-UBND ngày 28/11/2019) và được bồi thường tổng số tiền là 513.154.720 đồng (hiện đang gửi tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi). Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không có yêu cầu gì liên quan đến Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 7.700.000đồng, gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000đồng, chi phí đo đạc là 3.200.000đồng và chi phí thẩm định giá tài sản là 3.000.000đồng. Ông M đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn M là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị H2 đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, riêng ý kiến đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H2 và bà L, công nhận cho bà Trương Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng thừa đất số 287, tờ bản đồ số 02, tại phường N, thành phố Quảng Ngãi không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 229, 230 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 7.700.000đồng (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Ông M đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

3. Về án phí: Ông Nguyễn M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Lê Phong**